

Số: 53/BC-CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG NĂM 2018

Chào đón năm mới Mậu Tuất 2018, biết bao niềm tin, hy vọng. Đặc biệt, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết 15/2008/QH12 của Quốc hội khóa XII về “Việc điều chỉnh địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội và một số tỉnh có liên quan”; năm đánh giá giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI và là năm “bản lề” thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020... Với quyết tâm chính trị cao của toàn Đảng bộ, kế thừa thành tựu trong những năm qua và thành công của “Năm kỷ cương hành chính 2017”, thành phố đã chọn chủ đề năm 2018 là “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị”.

Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Hai năm 2018 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 3.493 tỷ tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2017. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 17,7% so cùng kỳ năm trước; kim ngạch xuất khẩu tăng 25,1% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2017.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt: Đến nay, toàn Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ đông và đang tập trung triển khai kế hoạch sản xuất vụ xuân. Tính đến ngày 13/02/2018 diện tích đã làm đất để cây lúa đạt 92.257 ha, bằng 94,3% kế hoạch; diện tích mạ đã gieo 6.133 ha đạt 92,3% kế hoạch; diện tích lúa đã cấy đạt 8.750 ha đạt 8,9% kế hoạch. Gieo trồng các loại cây trồng khác như ngô đạt 2.650 ha giảm 10,8% so cùng kỳ; khoai lang 186 ha giảm 25,6%; đậu tương 520 ha tăng 62,5%; lạc 853 ha giảm 30,1%; rau các loại 860 ha tăng 14,7% so cùng kỳ năm 2017.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân: Tổng diện tích gieo trồng vụ đông xuân đạt 41.777 ha bằng 46% so cùng kỳ. Trong đó: Lúa 8.750 ha bằng 18,7%; ngô

10.670 ha giảm 13,5%; khoai lang 2.099 ha giảm 19,7%; đậu tương 2.628 ha giảm 63,3%; rau đậu các loại 14.428 ha giảm 20,3%; cây hàng năm khác 3.202 ha giảm 16,1% so cùng kỳ.

Nguyên nhân các loại cây trồng vụ đông xuân năm 2018 giảm so với cùng kỳ là do thời tiết không thuận lợi, mưa nhiều gây ngập úng, đất ướt, không thể gieo trồng được, một số cây khi mới gieo trồng đã ngập úng gây mất trắng. Đầu vụ xuân 2018 thời tiết rét đậm, rét hại, nên người dân cũng chưa gieo cấy được. Hiện nay người dân đang tập trung làm đất, chuẩn bị cây, con giống, chờ thời tiết ấm dần và đón tết Mậu Tuất xong mới tập trung gieo trồng vụ xuân để kịp thời vụ.

b. Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi trong tháng Hai nhìn chung ổn định. Ước tính, số lượng một số loại gia súc gia cầm hiện có như sau:

Đàn trâu hiện có 25.149 con tăng 5,3% so với cùng kỳ; đàn bò 135.325 con giảm 0,4% (trong đó, bò sữa 15.675 con tăng 1,9%); đàn lợn 1.761 nghìn con tăng 13,1%; đàn gia cầm 30 triệu con tăng 3,9% (trong đó, đàn gà 19,6 triệu con tăng 6,3%) so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Hai như sau: Trâu đạt 142 tấn; bò 722 tấn; lợn 33.568 tấn; gia cầm 8.985 tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2018, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ở trâu đạt 285 tấn tăng 11% so cùng kỳ; bò 1.487 tấn tăng 1%; lợn 65.377 tấn tăng 6,3%; gia cầm 16.675 tấn tăng 2,3%.

Nhìn chung sản xuất, chăn nuôi của Hà Nội từ đầu năm đến nay tương đối ổn định, trong tháng Hai năm 2018 là dịp tết Cổ truyền, do vậy số đầu con gia súc, gia cầm hiện có đều tăng so với cùng kỳ. Mặc dù đầu và giữa năm 2017 sản phẩm thịt hơi xuất chuồng bị rớt giá người chăn nuôi bị ảnh hưởng mạnh nhưng đến nay giá thịt hơi đã ổn định và để chuẩn bị phục vụ thực phẩm trong dịp tết Cổ truyền, người dân vẫn đầu tư nuôi thả nên số lượng đầu con tăng, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước tăng so cùng kỳ năm 2017.

2. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng đến cuối tháng Hai ước đạt 16 ha bằng cùng kỳ năm 2017. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 980 m³ tăng 40% so cùng kỳ; củi khai thác đạt 1.950 Ste tăng 50% so cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng, khai thác gỗ đạt 1.935 m³ tăng 19,4%; củi 5.900 Ste tăng 20,4% so cùng kỳ 2017.

Trong tháng không xảy cháy rừng. Tháng Một đã xử lý 11 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tổng gỗ quy tròn 21,8 m³ (chủ yếu là gỗ quý hiếm). Các vụ việc xử lý đều đúng quy định của pháp luật, không có khiếu nại, tố cáo xảy ra.

Thực hiện Chỉ thị số 10547/CT-BNN-TCLN ngày 20/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Mậu Tuất năm 2018; Chủ động phòng cháy, chữa cháy rừng, chống chặt phá rừng trái pháp luật trong mùa khô 2017-2018. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã xây dựng Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 31/01/2018 về việc tổ chức phong trào Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Mậu Tuất năm 2018, thời gian bắt đầu từ ngày 21/02/2018 đến hết ngày 25/02/2018.

3. Thủy sản

Theo số liệu điều tra thủy sản năm 2017 Tổng diện tích nuôi trồng đạt 23.219 ha tăng 11,2% so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản đạt 99.691 tấn tăng 5,6% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 97.956 tấn tăng 6,6%. Nhìn chung, tình hình nuôi trồng thủy sản của thành phố Hà Nội về diện tích nuôi tuy có giảm nhẹ, nhưng sản lượng thu hoạch tăng là do các mô hình nuôi thả theo phương thức thâm canh, mô hình nuôi cá chép năng suất cao, cá rô phi đơn tính, cá lăng trong lồng, ... nên năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản cao hơn so với nuôi trồng truyền thống.

Trong tháng Hai đúng vào dịp gieo trồng vụ xuân, mặt khác do vừa đánh bắt thu hoạch cá phục vụ Tết, nên các hộ sản xuất thủy sản tiếp tục triển khai các biện pháp cải tạo và vệ sinh ao, hồ, đồng thời tranh thủ nguồn nước xả từ các hồ thủy điện để tích nước chuẩn bị cho vụ nuôi năm 2018. Diện tích nuôi thả toàn Thành phố trong tháng Hai đạt 2.195 ha tăng 7,1% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm, Hà Nội đã nuôi thả được 2.455 ha tăng 6,7% cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng tháng Hai ước đạt 11.182 tấn tăng 9,3%; lũy kế 2 tháng ước đạt 19.682 tấn tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng khai thác toàn Thành phố tháng Hai thu được 130 tấn tăng 4%; lũy kế 2 tháng đạt 266 tấn giảm 12,8% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do tháng Hai là thời điểm nghỉ tết Nguyên đán và lễ hội của người dân nên hoạt động đánh bắt chỉ diễn ra từ đầu tháng đến khoảng 15/02 vì vậy sản lượng đánh bắt sẽ giảm so với tháng trước và giảm so với cùng kỳ.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng Hai năm nay rơi vào kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, do vậy sản xuất công nghiệp cũng đã ít nhiều ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian nghỉ tết và chu kỳ sản xuất sản phẩm cũng như tích lũy sản phẩm đáp ứng phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Do vậy hầu hết các ngành sản xuất công nghiệp có chỉ số sản xuất đều giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai năm 2018 giảm 24,2% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 15,9% và tăng 14,5%;

Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 26,3% và tăng 2,7%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 15,1% và tăng 7,2% ; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải giảm 10,7% và tăng 12,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cộng dồn 2 tháng đầu năm tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 12%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,8%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,7%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 8,3%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong tháng Hai năm 2018 nhìn chung đều giảm so với tháng trước do kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán kéo dài 7 ngày. Do vậy, mức tăng trưởng chung toàn ngành bị sụt giảm.

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành công nghiệp	Tháng 2/2018 so với tháng trước	Tháng 2/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất thuốc lá	85,0	89,1
Công nghiệp dệt	79,7	128,5
Sản xuất trang phục	81,2	104,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic	76,4	104,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	76,5	105,1
Sản xuất xe có động cơ	78,1	85,1
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	84,5	145,0

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Hai năm 2018 nhìn chung đều giảm so với tháng trước. Dự kiến sản lượng một số sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất trong tháng Hai như sau:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng 2/2018 so với tháng trước	Tháng 2/2018 so với cùng kỳ
Sữa tươi	80,7	99,4
Kẹo các loại	84,7	123,0
Thức ăn chăn nuôi	90,0	87,6
Ván gỗ công nghiệp	77,3	78,3
Phân bón các loại	67,5	63,0
Thuốc trừ sâu	74,8	68,2
Dược phẩm các loại	52,8	80,4
Sứ vệ sinh	22,8	41,5

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Hai dự kiến giảm 20,8% so với tháng trước và tăng 10% so cùng kỳ năm 2017. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 47,6%; công nghiệp dệt 93,6%; sản xuất trang phục tăng 38,1%; sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 10,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 63,6%; sản xuất cao su, plastic tăng 26,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 29,6%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Hai tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 8,3% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tồn kho nhiều nhất là ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 94,4% so tháng trước tăng 52% so cùng kỳ; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 10,7% và 52,5%...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Hai giảm 0,1% so tháng trước và tăng 2,2% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so tháng trước và tăng 1,5% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,1% so tháng trước và tăng 3,2% so cùng kỳ; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước. Tuy nhiên, ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 2,4% so cùng kỳ và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 11,4% so cùng kỳ.

III. ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng Hai thực hiện 1.364 tỷ đồng, bằng 87% so với cùng kỳ năm 2017 và bằng 64,1% so với tháng trước. Ước tính 2 tháng đầu năm thực hiện được 3.493 tỷ đồng tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 9,2% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện tháng Hai thấp hơn tháng trước là do tháng Hai trùng Tết nguyên đán, thời gian thi công ngắn, chủ đầu tư chủ yếu tập trung vào các công trình chuyển tiếp của các năm trước chuyển sang và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán của các dự án đã hoàn thành, các dự án mới của năm 2018 chưa được triển khai nhiều. Tuy nhiên, cộng dồn 2 tháng cũng tăng 4,8% so với cùng kỳ.

Tình hình thực hiện dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn-Ga Hà Nội):

Chủ đầu tư tiếp tục đẩy mạnh quản lý chặt chẽ, đảm bảo chất lượng thi công công trình, an toàn lao động vệ sinh môi trường, đảm bảo giao thông trên các công trường. Đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các gói thầu, cụ thể như sau:

Các gói thầu xây lắp, thiết bị:

- Gói thầu số 1: Nhà thầu tiếp tục triển khai thi công tại khu vực dốc hạ ngầm, tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh công tác thi công 4 cầu đặc biệt, công tác hoàn trả để dỡ hàng rào, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ.

- Gói thầu số 2: Nhà thầu đang tiến hành thi công xà mũ ga 8, tầng trung chuyển và ke ga của các ga 1-7; Tiếp tục xử lý các giao diện CP02 với CP06 và CP07; Đang triển khai thiết kế kết cấu mái thép, kiến trúc và điện nước.

- Gói thầu số 3: Nhà thầu đang thực hiện thi công đường tạm và rào chắn cho ga S9. Tại dốc hạ ngầm, đã rào 439m, thi công cọc cừ 399/399, tường dẫn hướng 64m. Tại ga S9, đang thi công đường tạm. Tại ga S10, đã rào khu vực phía bắc nhà ga đạt 200/530m; Công tác khảo sát hiện trạng tòa nhà: Đã hoàn thành 1963/3724 (Nhà) thuộc 4 ga ngầm; Công tác di chuyển công trình ngầm nổi và cây xanh: Tại khu vực bãi xe Ngọc Khánh: đã hoàn thành 150/155 cây ở khu vực Dốc, ga S09 và giếng.

- Gói thầu số 4, 5, 6, 7: Đang chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu hoàn thành và thanh lý hợp đồng. Tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh thi công, triển khai thiết kế chi tiết các hạng mục thang máy, thang cuốn, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều hòa không khí và lập chỉ dẫn kỹ thuật cho các hệ thống.

Công tác di chuyển, chặt hạ cây xanh: Tổng số cây xanh dịch chuyển và chặt hạ là 440 cây (trong đó: 290 cây dịch chuyển, 150 cây chặt hạ). Hiện đã di chuyển được 177 cây, chặt hạ được 82 cây theo giấy phép của Sở Xây dựng. Ngày 23/1/2018 Sở Xây dựng đã tiếp tục cấp giấy phép dịch chuyển, chặt hạ 157 cây thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các ga ngầm số 10 và số 12 (trong đó, Sở Xây dựng đã chấp thuận dịch chuyển 12 cây Sưa đỏ về Công viên Thống Nhất để quản lý). Các cây xanh được di chuyển về trồng tại Nút giao Vĩnh Ngọc, đường Võ Nguyên Giáp theo chấp thuận của Sở Xây dựng. Việc di chuyển đã đáp ứng được tiến độ thi công của nhà thầu.

VI. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Ước tính tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Hai đạt 217.094 tỷ đồng tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2017; Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 53.244 tỷ đồng, tăng 6,2% so tháng trước và tăng 28,6% so cùng kỳ.

Tết Nguyên đán năm nay rơi vào thời điểm giữa tháng Hai. Ngay từ đầu tháng, tại hệ thống siêu thị đã tăng cường thêm lượng hàng hóa từ 15%-20% để phục vụ nhu cầu sắm tết của người dân.

Thị trường Tết Mậu Tuất 2018, lượng hàng khá dồi dào, giá bán một số nhóm hàng phục vụ Tết có tăng so ngày thường, tuy nhiên do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã có kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng nguồn hàng nên không xảy ra hiện tượng thiếu hàng và tăng giá bán đột biến.

Để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn Thành phố đã xây dựng kế hoạch dự trữ và cung cấp hàng hoá phục vụ tết. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 26 nghìn tỷ đồng. Lượng hàng dự trữ tập trung ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm, bánh mứt kẹo, rượu bia, nước giải khát, mặt hàng tiêu dùng may mặc, các mặt hàng lâm sản, trong đó chú trọng đến một số nhóm hàng thiết yếu có nhu cầu tiêu dùng cũng như nguồn cung biến động mạnh trong dịp Tết.

Dự kiến tổng mức lưu chuyển hàng hoá 2 tháng đầu năm đạt 432.174 tỷ đồng, tăng 17,7% so cùng kỳ năm 2017, trong đó bán lẻ đạt 103.359 tỷ đồng tăng 20,5%. Chia theo thành phần kinh tế, trong tổng mức bán ra: Kinh tế nhà nước ước tính đạt 127.380 tỷ đồng tăng 18,9% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 285.319 tỷ đồng tăng 17,8% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19.475 tỷ đồng tăng 10%

2. Ngoại thương

Xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu tháng Hai ước tính đạt 993 triệu USD, giảm 9,9% so tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng may, dệt tăng 61,4%, linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 34,1%;...

Ước tính 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.095 triệu USD tăng 25,1% so cùng kỳ. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 2 tháng đầu năm nay là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 50% so cùng kỳ năm 2017, nhóm hàng dệt may tăng 30%; nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là nhóm hàng điện tử giảm 13,8% so cùng kỳ.

Nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu tháng Hai ước đạt 2.490 triệu USD, giảm 9,5% so tháng trước, tăng 15,4% so cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là hóa chất tăng 51,6%; xăng dầu tăng 42,7%. Ước tính kim ngạch nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2018 đạt 5.242 triệu USD, tăng 23,8% so cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Hai tăng 0,89% so với tháng trước và tăng 2,86% so cùng kỳ. Chỉ số giá tháng này tăng do đây là tháng Tết nên hầu hết các nhóm hàng đều tăng (chỉ có nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng giảm 0,08% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,32% so tháng trước). Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 1,72% so cùng kỳ, nhóm này có quyền số cao nên ảnh hưởng rất lớn đến chỉ số giá chung toàn Thành phố. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng lương thực, thực phẩm giá đều tăng cao như giá thịt lợn, thịt bò, giá các loại gia cầm, thủy sản tôm cua cá và một số loại rau củ tăng mạnh như rau muống, khoai tây... Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,7% so tháng trước và 1,98% so cùng kỳ. Vào dịp Tết thị trường may mặc càng trở nên sôi động do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép phục vụ Tết tăng cao khiến cho nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,41% so tháng trước và 1,55% so cùng kỳ. Do tháng Hai là tháng Tết nhu cầu đi du lịch, nghỉ ngơi và giải trí tăng mạnh, mặt hàng hoa và cây cảnh cũng được người dân sử dụng nhiều trong dịp Tết khiến cho chỉ số các nhóm văn hóa, giải trí, du lịch và nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng lần lượt là 0,96% và 0,67% so tháng trước, so với cùng kỳ tăng 3,03% và 3,12%.

Tháng này, giá vàng và đô la Mỹ trái chiều nhau, giá vàng tăng trở lại với mức tăng 2,29% so tháng trước và tăng 7,2% so cùng kỳ. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.705 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này giảm nhẹ 0,01% so với tháng trước và tăng 0,2% so cùng kỳ. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.742 đ/USD.

V. VẬN TẢI, DU LỊCH

1. Vận tải

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, các bến xe, nhà ga đã tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải trong những ngày cao điểm. Ngoài ra công ty cổ phần bến xe Hà Nội có kế hoạch phối hợp với các đơn vị kinh doanh vận tải khác để thuê bổ sung một số phương tiện vận tải dự phòng phục vụ tăng cường giải tỏa khách tại chỗ về bến quá đông, tránh ùn ứ cục bộ.

Vào thời điểm cận Tết, nhiều gia đình có nhu cầu thuê xe taxi về quê, hoặc ra bến tàu, bến xe, sân bay... Trong Tết và sau Tết, với tính chất đi lại mang tính du xuân nhu cầu đi lại bằng xe taxi tăng cao nên cũng như mọi năm, xe taxi đã chạy hết công suất để đáp ứng đủ nhu cầu đi lại trong dịp Tết của người dân.

+ Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Hai đạt 61 triệu tấn, tăng 0,5% so tháng trước và tăng 8% so cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.726 triệu tấn.km tăng 1,4% so tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận chuyển hàng hóa ước đạt 2.596 tỷ đồng tăng 1% so tháng trước và tăng 11% so cùng kỳ năm 2017.

+ Vận tải hành khách: Ước tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Hai đạt 44 triệu hành khách tăng 4,3% so tháng trước, tăng 15% so cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.369 triệu HK.km tăng 4,7% so tháng trước, tăng 17,2% so cùng kỳ. Doanh thu vận chuyển hành khách ước đạt 1.218 tỷ đồng tăng 7,7% so tháng trước và tăng 14,3% so cùng kỳ năm trước.

+ Hoạt động hỗ trợ vận tải, ước tính doanh thu đạt 3.609 tỷ đồng tăng 2,7% so tháng trước và tăng 13,2% so cùng kỳ năm 2017.

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, các bến xe, nhà ga đã tăng cường tàu xe, phương tiện vận tải.

Hai tháng đầu năm 2018:

+ Khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 121 triệu tấn tăng 7,9% so cùng kỳ năm trước; hàng hoá luân chuyển đạt 9.385 triệu Tấn.km tăng 8,8%; doanh thu đạt 5.167 tỷ đồng tăng 10,3%.

+ Số lượt hành khách vận chuyển đạt 85 triệu HK tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.677 triệu Hk.Km tăng 9%, doanh thu đạt 2.349 tỷ đồng tăng 7,5% so cùng kỳ.

+ Hoạt động bốc xếp ước tính doanh thu đạt 7.123 tỷ đồng tăng 10,9% so cùng kỳ năm trước.

2. Du lịch

Dịp Tết âm lịch có thời gian nghỉ Tết kéo dài 7 ngày nên đây là cơ hội tốt cho người dân đi du lịch trong và ngoài nước. Các công ty du lịch của Hà Nội đã triển khai chum tour đặc biệt đón Tết Nguyên đán với hàng trăm tour trong và ngoài nước. Hà Nội đã quảng bá việc tổ chức Tết với nhiều hoạt động như: tổ chức các triển lãm, hội chợ thương mại, tổ chức bắn pháo hoa,... chuẩn bị đầy đủ các điều kiện, phương tiện, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, dịch vụ để sẵn sàng đáp ứng tốt nhất các nhu cầu khách trong dịp Tết, đảm bảo dịch vụ ăn nghỉ, vui chơi, đưa đón khách thăm quan...

Tháng Hai, khách quốc tế đến Hà Nội ước tính đạt 366 nghìn lượt khách, giảm 6,9% so tháng trước và tăng 23,8% so cùng kỳ; Khách quốc tế lưu trú tại

Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 330 nghìn lượt người, tăng 29,7% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 36 nghìn lượt người, giảm 12,8%. Ước tính 2 tháng đầu năm 2018, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 759 nghìn lượt khách tăng 32,7% so cùng kỳ, trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng tăng 43,8% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường không tăng 37,6% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ giảm 0,4%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2017 là: Trung Quốc tăng 44,4%; Hàn Quốc tăng 38,7%.

Tháng Hai, khách nội địa đến đạt 848 nghìn lượt người giảm 4,2% so tháng trước và tăng 0,7% so cùng kỳ; Ước tính 2 tháng đầu năm khách nội địa đạt 1.733 nghìn lượt khách tăng 4,7% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống lũy hành tháng Hai giảm 3,6% so tháng trước và tăng 8,9% so cùng kỳ. Cộng dồn 2 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lũy hành ước đạt 10.899 tỷ đồng tăng 11,5%.

Đầu năm, trên địa bàn Thành phố có nhiều lễ hội được tổ chức như: Sáng 20/2 (tức mừng 5 tháng Giêng), lễ hội kỷ niệm 229 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa tưởng nhớ công lao của người anh hùng áo vải cờ đào Quang Trung - Nguyễn Huệ cùng các tướng lĩnh, nghĩa quân Tây Sơn đã diễn ra tại Công viên văn hóa Đống Đa, Hà Nội. Sáng 21/2 (tức mừng 6, tháng Giêng năm Mậu Tuất), tại sân chùa Thiên Trù thuộc khu di tích danh thắng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức (Hà Nội), Lễ khai hội chùa Hương năm 2018 đã long trọng được tổ chức. Lễ hội chùa Hương năm 2018 không chỉ đem đến ấn tượng tốt đẹp, trải nghiệm thú vị cho du khách trong và ngoài nước, mà còn tạo dấu ấn quan trọng trong dịp kỷ niệm 60 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm di tích, danh lam thắng cảnh Hương Sơn, đồng thời đón nhận Bằng di tích quốc gia đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ. Cũng trong lễ khai hội đã khai mạc triển lãm 108 bức ảnh lịch sử xuyên thời gian với chủ đề: “Chùa Hương Xưa-Nay” (1927-2018). Bộ ảnh này là kỳ công của chư Tăng tại chùa tự chụp và sưu tầm trong nhiều năm qua. Lễ hội Gióng xuân Mậu Tuất 2018 chính thức khai mạc vào sáng (21/2) tại Khu di tích lịch sử đền Sóc, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Năm nay, lễ hội có một số thay đổi: thời gian tổ chức lễ dâng hương sẽ được đẩy lên sớm hơn, vào 6h45 thay vì 7h sáng như mọi năm. Đáng chú ý nhất là việc cải tiến nghi lễ rước lễ vật, năm nay sẽ không còn đoàn rước từ đền Thượng xuống đền Hạ để tránh hiện tượng cướp hoa tre gây lộn xộn, phản cảm...

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố tháng Một năm 2018 như sau:

- *Phạm pháp hình sự*: Đã phát hiện 316 vụ (trong đó, có 255 vụ do công an khám phá được); số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 416 người.
- *Tội phạm kinh tế*: Đã phát hiện 356 vụ, đối tượng phạm pháp là 371 người và thu nộp ngân sách 129 tỷ đồng.
- *Tội phạm xã hội*: Đã phát hiện 77 vụ cờ bạc, số đối tượng bị bắt, giữ là 430 người và 27 vụ mại dâm, số đối tượng bị bắt, giữ là 28 người.
- *Tội phạm ma túy*: Đã phát hiện và xử lý hình sự 444 vụ, với 542 người.
- *Tội phạm về môi trường*: Đã phát hiện và xử lý 939 vụ, với 967 người, thu nộp ngân sách 3,8 tỷ đồng.
- *Trật tự an toàn giao thông*: Trong tháng Một, toàn Thành phố đã xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông, làm 46 người bị chết và 73 người bị thương. Trong đó, có 110 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 46 người chết, 73 người bị thương; đường thủy nội địa có 2 vụ.

Chia theo mức độ tai nạn trong tháng Một mức độ rất nghiêm trọng 2 vụ, làm 4 người chết 1 người bị thương. Nghiêm trọng có 42 vụ, làm 42 người chết 12 người bị thương. Ít nghiêm trọng có 28 vụ làm 33 người bị thương. Va chạm trong tháng có 38 vụ, làm 27 người bị thương.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước tháng Hai ước đạt 12.850 tỷ đồng bằng 55,8% so tháng trước. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 250 tỷ đồng tăng 3,1% so tháng trước; thu nội địa đạt 12.600 tỷ đồng bằng 55,3% so tháng trước.

Lũy kế 2 tháng, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 35.875 tỷ đồng, tăng 16,9% so cùng kỳ và đạt 16,4% dự toán năm 2018. Trong đó: Thu từ dầu thô ước đạt 493 tỷ đồng, bằng 26,3% so dự toán và 96,1% so cùng kỳ; thu nội địa đạt 35.382 tỷ đồng, tăng 17,3% so cùng kỳ và bằng 16,4% so dự toán.

Trong tổng thu nội địa 2 tháng đầu năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 5.902 tỷ đồng tăng 31,2% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 624 tỷ đồng tăng 30,4%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.032 tỷ đồng tăng 19,4%; thu từ xổ số kiến thiết đạt 43 tỷ đồng giảm 4,9%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 10.187 tỷ đồng tăng 32,7%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 4.317 tỷ đồng tăng 17,1%;...

2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Hai đạt 2.671 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 1,2% so tháng 12 năm 2017. Chia ra, tiền gửi đạt 2.524 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 1,3% so tháng 12 năm trước (Trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 1.011 nghìn tỷ đồng tăng 0,4% so tháng trước và tăng 0,9% so tháng 12 năm trước); phát hành giấy tờ có giá đạt 147 nghìn tỷ tăng 0,03% so tháng trước và tăng 0,2% so tháng 12 năm 2017. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay tháng Hai ước đạt 1.620 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% so tháng trước và tăng 1,2% so tháng 12 năm 2017. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 626 nghìn tỷ tăng 0,9% so tháng trước và tăng 1,7% so tháng 12 năm trước; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 994 nghìn tỷ tăng 0,4% so tháng trước và tăng 0,9% so tháng 12 năm trước. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay đạt 1.412 nghìn tỷ đồng tăng 0,7% so tháng trước và tăng 1,4% so với tháng 12 năm trước; dư nợ cho vay đầu tư đạt 208 nghìn tỷ đồng tăng 0,05% so tháng trước và tăng 0,1% so với tháng 12 năm trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,1% trong tổng dư nợ cho vay; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%;... Tháng Hai, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,2%.

3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/02, trên sàn giao dịch HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.098 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, HNX có 386 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 712 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 364.192 tỷ đồng, bằng 99,9% so thời điểm cuối năm 2017 (trong đó, HNX đạt 118.961 tỷ đồng, tăng 0,6%; Upcom đạt 245.231 tỷ đồng, giảm 0,4%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 884.149 tỷ đồng, giảm 1,8% so thời điểm kết thúc năm 2017.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong những phiên giao dịch đầu tháng Hai, thị trường chứng khoán thế giới giảm điểm mạnh, tỷ lệ ký quỹ mà Ủy ban chứng khoán Nhà nước dự kiến áp dụng tăng từ 50% lên 60%, cùng với đó là kỳ nghỉ Tết Nguyên đán đang đến gần đã làm cho tâm lý của các nhà đầu tư

trở lên bi quan, thị trường chứng khoán trong nước có những biến động mạnh (01 phiên giảm trên 4%; 03 phiên giảm trên 2,1%).

Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/02, chỉ số HNXIndex đạt 122,02 điểm, tăng 4,4% so thời điểm kết thúc năm 2017 (Chỉ số HNX30 đạt 237,03 điểm, tăng 7%; chỉ số VNXAllshare đạt 1.469,46 điểm, tăng 4,8%).

Trong 8 phiên giao dịch đầu tháng Hai, khối lượng giao dịch đạt 609 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 8.768 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 558 triệu CP, giá trị đạt 8.306 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 51 triệu CP, giá trị đạt 462 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 76 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 1.096 tỷ đồng, bằng 92,3% về khối lượng và 82,7% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 2.424 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 37.914 tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Tháng Một, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 659 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, Tổ chức 58; cá nhân 601). Đưa tổng số mã giao dịch mà VSD đã cấp được 24.162 mã giao dịch.

Cũng trong tháng Một, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 29.583 tài khoản, trong đó, tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 28.990 tài khoản; tài khoản của các nhà đầu tư nước ngoài đạt 593 tài khoản. Đưa tổng số tài khoản hiện có đạt 1.950.626 tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2018	Ước 02 tháng năm 2018 so với 02 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109.9
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3493	104.8
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	432174	117.7
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	103359	120.5
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	10899	111.5
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2095	125.1
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5242	123.8
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	14639	110.1
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	2492	111.9
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>759</i>	<i>132.7</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	2670844	-
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	1619606	-
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	35875	116.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

2. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân đến hết tháng 02

	Thực hiện vụ đông xuân 2017	Thực hiện vụ đông xuân 2018	Vụ đông 2018 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	46850	8750	18.7
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	12341	10670	86.5
Khoai lang	2633	2099	79.7
Đậu tương	7228	2628	36.4
Lạc	1662	1115	67.1
Rau các loại	15520	14428	93.0
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	45348	39739	87.6
Khoai lang	24983	19991	80.0
Đậu tương	11916	3710	31.1
Lạc	979	603	61.6
Rau các loại	336318	259259	77.1

3. Kết quả sản xuất vụ đông xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	-	-	-
Năng suất (Tạ/ha)	-	-	-
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Ngô			
Diện tích thu hoạch (Ha)	9487	8110	85.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	47.8	49.0	102.5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	45348	39739	87.6
Khoai lang			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2383	1913	80.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	104.8	104.5	99.7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	24983	19991	80.0
Đậu tương			
Diện tích thu hoạch (Ha)	6908	2108	30.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.3	17.6	102.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	11916	3710	31.1
Lạc			
Diện tích thu hoạch (Ha)	442	262	59.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.2	23.0	103.8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	979	603	61.6
Rau các loại			
Diện tích thu hoạch (Ha)	15520	11975	77.2
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	216.7	216.5	99.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	336318	259259	77.1

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 01/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 02/2018 so với tháng 01/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	114.35	75.81	104.60	109.93
Khai khoáng	110.03	84.10	114.46	112.01
Khai khoáng khác	113.04	85.84	115.94	114.36
Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	95.84	74.40	105.82	99.86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115.67	73.71	102.71	109.79
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.78	85.78	97.16	104.05
Sản xuất đồ uống	113.11	64.35	121.01	116.08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116.50	85.00	89.05	102.05
Dệt	130.87	79.70	128.53	129.82
Sản xuất trang phục	99.51	81.24	104.09	101.51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.48	70.65	96.06	102.97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	124.89	76.70	101.71	113.65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103.94	95.70	132.38	116.14
In, sao chụp bản ghi các loại	122.20	48.98	102.33	114.87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	140.07	63.47	73.51	103.63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	140.95	59.47	139.09	140.25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.62	76.39	104.18	106.65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124.87	60.18	91.11	109.61
Sản xuất kim loại	112.62	71.75	100.75	107.34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116.53	75.84	96.59	107.00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116.22	76.48	105.12	111.13
Sản xuất thiết bị điện	116.57	69.17	93.95	106.13
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	128.35	61.03	74.66	100.86
Sản xuất xe có động cơ	96.72	78.12	85.09	91.25
Sản xuất phương tiện vận tải khác	118.22	83.90	100.89	109.63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112.90	84.54	144.99	125.64
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	116.12	88.59	109.02	112.68
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118.21	40.49	104.28	113.83

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 01/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 02/2018 so với tháng 01/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.14	84.94	107.17	107.69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.14	84.94	107.17	107.69
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.62	89.31	112.62	108.25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.32	95.26	105.00	104.65
Thoát nước và xử lý nước thải	110.33	81.03	139.39	121.69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98.03	85.07	107.92	102.34

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2018	Ước tính tháng 02/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	1084	930	2014	115.9	123.8
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	5432	4386	9818	99.4	139.4
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	90	78	168	80.4	93.3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2886	2443	5329	123.0	139.0
- Bia các loại	1000 Lít	36732	21482	58214	103.4	112.6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	110	93	203	89.1	102.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1562	1125	2687	98.6	103.0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2324	1869	4193	106.0	112.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6824	5744	12568	103.1	114.1
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1505	1023	2528	100.8	113.1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6130	4119	10249	124.6	175.7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	11548	7754	19302	10.1	22.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	20734	27513	48247	143.0	128.7
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	10360	7281	17641	86.8	113.8
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	7680	6912	14592	268.2	160.8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	384	300	684	116.3	118.3
- Phân bón các loại	Tấn	28122	18976	47098	63.0	87.5
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	902	675	1577	68.2	95.9
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	64236	47707	111943	148.6	125.9
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	12297	5270	17567	137.3	256.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	356	188	543	80.4	122.7
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	1063	741	1803	377.3	167.4
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	2824	3138	5962	160.2	130.5
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2583	1815	4398	97.2	119.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	311	71	382	41.5	106.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	365	271	636	119.5	131.1

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2018	Ước tính tháng 02/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	3369	3235	6604	89.6	71.3
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	7071	3700	10771	128.3	165.0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	90781	66484	157265	119.5	133.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	471	316	788	84.4	102.6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	212	104	316	71.0	118.8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	164	110	274	132.5	116.6
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	62	34	96	161.9	252.6
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	-	-	-	-	-
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	501	416	917	124.6	131.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	162	47	209	88.7	234.8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	53	27	80	52.9	105.3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	51678	37725	89403	197.8	155.3
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	140	119	259	24.1	35.2
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	580	500	1080	55.4	65.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	144	154	298	104.1	60.6
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2810	1699	4509	126.2	135.7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	38510	33333	71843	79.9	110.4
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	81888	63855	145743	91.8	99.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	21630	19546	41176	111.3	138.4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	62	57	119	153.8	139.9
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	469	260	729	147.9	126.2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	178	174	351	89.7	107.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1769	1503	3272	107.1	123.2
- Nước uống được	1000 M ³	17824	17383	35207	105.0	110.8

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	38099	2129	1364	3493	87.0	104.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	1195	790	1986	77.7	96.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	956	623	1579	76.5	94.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	75	47	122	11.0	14.9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	7	5	12	85.2	105.6
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	216	152	368	82.2	107.7
Xổ số kiến thiết	342	16	10	26	84.3	101.9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	862	530	1392	104.1	117.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	13877	708	434	1142	108.4	124.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	375	195	570	150.5	157.6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	154	96	250	88.2	94.1
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	72	44	115	104.2	121.8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	770	54	33	86	103.7	123.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	32	18	49	151.3	157.4
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	18	11	29	105.7	118.6
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	215080	217094	432174	121.3	117.7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	63580	63800	127380	121.3	118.9
Ngoài Nhà nước	141805	143514	285319	121.8	117.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9695	9780	19475	113.7	110.0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	161398	162900	324298	122.7	118.6
Khách sạn, nhà hàng	4599	4450	9049	106.2	108.5
Du lịch lữ hành	951	900	1851	124.1	129.0
Dịch vụ	48132	48844	96976	118.3	115.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	50115	53244	103359	128.6	120.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6607	6850	13457	122.3	115.0
Ngoài Nhà nước	38562	41214	79776	131.6	123.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4946	5180	10126	115.1	108.9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	26392	29100	55492	139.9	128.8
Khách sạn, nhà hàng	4599	4450	9049	106.2	108.5
Du lịch lữ hành	951	900	1851	124.1	129.0
Dịch vụ	18173	18794	36967	119.7	112.2
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	13.2	12.9	13.0	-	-
Ngoài Nhà nước	76.9	77.4	77.2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9.9	9.7	9.8	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	26392	29100	55492	139.9	128.8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	2690	2950	5640	123.1	113.6
Ngoài Nhà nước	22831	25235	48066	142.0	130.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	871	915	1786	145.8	136.2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	5635	6750	12385	166.7	141.9
Hàng may mặc	1865	1980	3845	141.4	131.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4101	4380	8481	165.3	153.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	638	620	1258	123.6	125.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	946	900	1846	128.6	129.6
Ô tô các loại	2583	2680	5263	102.3	97.8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	835	865	1700	115.3	110.7
Xăng, dầu các loại	4650	4950	9600	129.2	124.5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	220	228	448	114.0	108.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1489	1650	3139	134.0	123.5
Hàng hóa khác	2803	3390	6193	144.1	128.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	627	707	1334	137.7	124.8

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	5549	5350	10899	108.9	111.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	220	210	430	94.6	99.5
Ngoài nhà nước	4439	4284	8723	115.4	116.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	890	856	1746	87.4	95.6
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	815	785	1600	107.8	110.5
Doanh thu ăn uống	3783	3665	7448	105.9	108.1
Doanh thu lữ hành	951	900	1851	124.1	129.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Kim ngạch xuất khẩu

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	1102	993	2095	119.5	125.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	159	142	301	119.8	122.8
Ngoài Nhà nước	382	348	730	122.9	124.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	561	503	1064	117.2	125.9
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	85	72	157	87.2	100.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	19	17	36	79.2	92.2
+ Cà phê	30	28	58	98.1	101.8
+ Hạt tiêu	2	2	5	28.9	34.4
+ Chè	8	7	15	135.7	132.6
Hàng may, dệt	145	138	283	161.4	130.0
Giày dép các loại và SP từ da	27	25	52	172.7	128.0
Hàng điện tử	35	31	66	69.6	86.2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	165	150	315	134.1	150.0
Hàng thủ công mỹ nghệ	16	15	31	135.6	122.4
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	64	60	124	94.6	107.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	150	135	285	106.7	114.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	30	61	112.2	118.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	73	70	143	103.9	108.2
Hàng hoá khác	311	267	578	135.7	144.5

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	2752	2490	5242	115.4	123.8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1239	1080	2319	103.8	112.7
Ngoài Nhà nước	905	847	1752	140.6	136.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	608	563	1171	109.5	130.9
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	624	590	1214	102.3	111.2
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	939	850	1789	124.9	129.1
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	113	100	213	103.1	109.3
+ Phân bón	28	25	53	116.3	115.5
+ Hoá chất	40	36	76	151.6	155.2
+ Chất dẻo	98	90	188	118.2	135.3
+ Xăng dầu	400	370	770	142.7	133.0
Hàng hoá khác	1189	1050	2239	116.7	127.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	7216	7423	14639	112.6	110.1
Vận tải hành khách	1131	1218	2349	114.3	107.5
Đường bộ	1124	1211	2335	114.2	107.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	7	7	14	130.0	115.3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2571	2596	5167	111.0	110.3
Đường bộ	1999	2022	4021	111.3	111.9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	572	574	1146	110.1	105.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3514	3609	7123	113.2	110.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện 01 tháng năm 2018	Ước tính tháng 02/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hành khách	41832	43649	85481	115.0	107.8
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	41530	43337	84867	115.1	107.7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	302	312	614	105.1	109.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách	1308	1369	2677	117.2	109.0
(Triệu HK.Km)					
Đường bộ	1302	1362	2664	117.1	109.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6	7	13	119.2	109.3
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

14. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện 01 tháng năm 2018	Ước tính tháng 02/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hàng hóa	60	61	121	108.0	107.9
(Triệu tấn.km)					
Đường bộ	49	50	99	107.3	107.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	11	11	22	111.2	108.8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa	4659	4726	9385	111.3	108.8
(Triệu tấn.km)					
Đường bộ	2508	2553	5061	110.2	108.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2151	2173	4324	112.5	109.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

15. Khách du lịch

	Thực hiện 01 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 02/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1278	1214	2492	106.7	111.9
a. Khách trong nước	885	848	1733	100.7	104.7
Chia ra					
- Khách trong ngày	410	392	802	100.5	104.2
- Khách ngủ qua đêm	475	456	931	100.9	105.2
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	393	366	759	123.8	132.7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	179	171	350	119.1	122.6
- Khách quốc tế	115	108	223	133.3	138.5
- Khách trong nước	64	63	127	100.8	102.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 01
năm 2018

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	112
Đường bộ	110
Đường sắt	
Đường thủy	2
Số người chết (Người)	46
Đường bộ	46
Đường sắt	
Đường thủy	
Số người bị thương (Người)	73
Đường bộ	73
Đường sắt	
Đường thủy	

Cháy, nổ

Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-
Số người chết (Người)	-
Số người bị thương (Người)	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 01 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 02 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 02 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 02 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	2655970	2670844	101.2	100.6
1. Tiền gửi	2509385	2524220	101.3	100.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1007348	1010929	100.9	100.4
- Tiền gửi thanh toán	1502037	1513291	101.6	100.7
2. Phát hành giấy tờ có giá	146585	146624	100.2	100.0
Trong đó: Đồng Việt Nam	146578	146617	100.2	100.0
II. Tổng dư nợ	1609626	1619606	101.2	100.6
1. Dư nợ cho vay	1402158	1412034	101.4	100.7
- Dư nợ ngắn hạn	585473	591187	101.8	101.0
- Dư nợ trung và dài hạn	816685	820847	101.1	100.5
2. Đầu tư	207468	207572	100.1	100.1
- Dư nợ ngắn hạn	34681	34690	100.1	100.0
- Dư nợ trung và dài hạn	172787	172882	100.1	100.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 02 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 02 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 02 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	35875	16.4	116.9
1. Thu dầu thô	493	26.3	96.1
2. Thu nội địa không kể dầu thô	35382	16.4	117.3
Trong đó:			
- Khu vực DNNN Trung ương	5902	11.2	131.2
- Khu vực DNNN địa phương	624	22.7	130.4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6032	19.7	119.4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	10187	24.3	132.7
- Thuế thu nhập cá nhân	4317	18.4	117.1
- Thu tiền sử dụng đất	2807	11.0	60.9
- Thu lệ phí trước bạ	1024	14.6	101.7
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	2269	14.6	119.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

					Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng Hai so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm nước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109.16	102.86	101.76	100.89	102.46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.06	101.72	103.42	102.17	100.53
Trong đó:					
Lương thực	109.86	105.38	101.81	101.25	105.09
Thực phẩm	104.39	101.29	104.20	102.42	99.82
Ăn uống ngoài gia đình	105.13	101.55	101.94	101.86	100.81
Đồ uống và thuốc lá	106.59	101.98	101.01	100.70	101.62
May mặc, giày dép và mũ nón	105.91	101.55	100.29	100.41	101.29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110.04	104.00	101.09	99.92	104.40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.98	102.12	100.86	100.65	101.80
Thuốc và dịch vụ y tế	172.43	108.73	100.37	100.27	108.59
Giao thông	91.88	103.29	101.19	100.59	103.23
Bưu chính viễn thông	100.24	99.53	99.61	99.68	99.69
Giáo dục	133.62	105.20	100.27	100.06	105.17
Văn hoá, giải trí và du lịch	105.71	103.03	101.23	100.96	102.58
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.58	103.12	101.02	100.67	102.86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111.71	107.20	104.19	102.29	107.80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107.22	100.20	99.96	99.99	100.21